

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2007

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần – Vốn Nhà nước 56,5% , các Công ty bảo hiểm gốc 40,5%, vốn góp thể nhân : 3%
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán quý năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2007 kết thúc vào ngày 31/12/2007 .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán năm 2007 là 16.000 đ/USD. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác ban đầu được qui đổi ra USD theo tỷ giá hạch toán sau đó được chuyển đổi ra đồng VN theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả khác không liên quan đến nghiệp vụ tái bảo hiểm có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại ngày lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

* TSCĐ Hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

* TSCĐ Vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình là chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá trị sổ sách khi cổ phần hoá doanh nghiệp
- Phương pháp khấu hao: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng và được trích khấu hao trong 20 năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo riêng của Tổng công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là khoản chi phí TBH đã trả trước cho các nhà nhận tái bảo hiểm

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải trả bao gồm: các khoản dự phòng nghiệp vụ được qui định tại thông tư 99/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành .



- Phương pháp trích lập : Trích lập theo công văn số 13900/BTC-BH ngày 8/11/2006 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- a. Dự phòng phí: Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá được tính bằng 25% phí giữ lại trong năm tài chính và bằng 50% phí giữ lại đối với các loại hình bảo hiểm khác;
b. Dự phòng bồi thường : Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ;
c. Dự phòng tổn thất lớn: Trích bằng 3% tổng phí giữ lại .

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận còn lại từ hoạt động kinh doanh (sau khi đã phân phối vào các quỹ và chia cổ tức) và phân lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản phải thu phải trả không liên quan đến nghiệp vụ tái bảo hiểm có gốc ngoại tệ cuối kỳ . Phần lợi nhuận từ việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ này không được dùng để chia cho các cổ đông và được ghi nhận riêng vào khoản mục “ Lợi nhuận từ chênh lệch tỷ giá ” trên bảng Cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi bản thanh toán của khách hàng được xác nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi phát sinh;

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

- Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tháng 3 năm 2006 Tổng công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo qui định hiện hành Tổng công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện tại.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Trong kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại, không phát sinh những yếu tố mang tính thời vụ hoặc tính chu kỳ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.
2. Không có những thay đổi mang tính bất thường trong kỳ kế toán, hoặc những thay đổi có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
3. Những thay đổi về nguồn vốn chủ sở hữu là bổ sung từ kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ kế toán hiện tại.
4. Cổ tức đã trả trong kỳ kế toán của cổ phiếu phổ thông : không
5. Không có những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
6. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

(Đơn vị tính: đồng VN)

STT	Chi tiêu	Quý II năm 2007	Quý II năm 2006
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	290,524,811,502	262,809,221,429
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	210,438,054,885	209,409,793,243
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	80,086,756,617	53,399,428,186
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	61,449,945,997	46,825,671,507
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	18,636,810,620	6,573,756,679
6	Doanh thu hoạt động tài chính	15,011,260,877	15,831,768,566
7	Chi phí tài chính		126,082,408
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi đầu tư	5,101,701,081	4,558,391,846
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	28,546,370,416	17,721,050,991
10	Thu nhập khác	0	706,020
11	Chi phí khác	227,672,258	
12	Lợi nhuận khác(12=10-11)	-227,672,258	706,020
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	28,318,698,158	17,721,757,011
14	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	23,181,186,322	17,721,757,011
15	Thuế TNDN	3,245,366,085	1,034,076,508
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN(16=13-15)	25,073,332,073	16,687,680,503
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28 - C 731	487

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 17 tháng 7 năm 2007
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM
QUỐC GIA
VIỆT NAM
Trình Dương Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp trực tiếp)

Quý II/2007

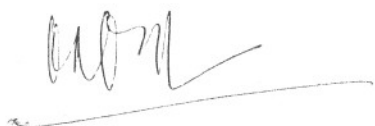
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	M.SỐ	T.M	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2007	Năm 2006
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ kinh doanh nhận nhượng TBH	01		176,858,472,160	208,731,406,642
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng TBH	02		(187,213,689,940)	(232,124,892,202)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,654,870,357)	(4,771,233,480)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp các loại thuế	05		(7,287,552,715)	(12,741,233,671)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39,516,559,564	5,584,874,175)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,080,281,479)	(4,527,218,163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,138,637,233	(39,848,296,699)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
			-	-
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	21		(58,126,179)	(100,925,874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24		42,758,804	226,443,609
5. Tiền chi đầu tư tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, chi khác	25		(33,600,000,000)	(24,153,161,280)
6. Tiền thu hồi đầu tư	26		28,000,000,000	15,130,000,000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,926,881,309	20,065,832,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,311,513,934	11,168,189,326
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	21	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi lãi góp vốn cổ phần, thanh toán nhanh	34		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(16,937,900,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,937,900,000)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ(20+30+40)	50		10,512,251,167)	(28,680,107,373)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,144,227,445	55,900,225,791
ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(118,440,979)	114,592,991
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	29	42,538,037,633	27,334,711,409

Hà nội, ngày 18 tháng 07 năm 2007

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Năng Khoan



Lưu Thị Việt Hoa



Trịnh Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II/2007

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm 2007	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2006
1. Thu phí nhận TBH	02		266,713,201,894	243,299,436,836	490,387,829,765	430,271,518,216
2. Các khoản giảm trừ	03		210,438,054,885	209,409,793,243	383,716,501,999	346,846,065,368
- Chuyển phí nhượng TBH	04		209,636,200,670	205,521,632,143	380,822,529,559	339,848,737,428
- Hoàn phí	06		801,854,215	3,888,161,100	2,893,972,440	6,997,327,940
3. Tăng (giảm) dự phòng phí	08		6,296,782,472	11,288,584,278	6,683,135,449	14,911,830,875
4. Thu hoa hồng nhượng TBH	09		26,327,326,905	23,332,975,448	53,801,983,333	42,099,574,515
5. Thu khác hoạt động kinh doanh	10		3,781,065,175	7,465,393,423	6,781,385,945	11,099,725,139
- Thu khác nhận TBH	11		1,200,436,040	2,351,494,445	3,160,342,687	4,685,766,474
- Thu khác nhượng TBH	12		2,580,629,135	5,113,898,978	3,621,043,258	6,413,958,665
6. Doanh thu thuần HĐKD BH(02-03-08+09+10)	14		80,086,756,617	53,399,428,186	160,571,561,595	121,712,921,627
7. Chi bồi thường nhận TBH, trả tiền bảo hiểm	16		42,508,018,420	43,185,511,158	113,777,103,213	91,638,867,477
8. Các khoản giảm trừ (thu bồi thường TBH)	17		31,712,985,312	40,313,321,153	71,416,386,283	64,411,595,205
9. Bồi thường thuộc phần TN giữ lại(16-17)	21		10,795,033,108	2,872,190,005	42,360,716,930	27,227,272,272
10. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22		-	-	-	-
11. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23		11,442,911,878	9,604,428,279	12,087,905,343	15,807,788,680
12. Số trích dự phòng DDL trong năm	24		1,688,254,410	(469,384,970)	3,200,139,833	1,016,689,308
13. Chi khác hoạt động KDBH	25		37,523,746,601	34,818,438,193	74,733,649,460	63,444,543,849
- Chi khác hoạt động KD NTBH	34		37,522,809,101	34,407,204,539	74,673,122,550	63,033,310,195
+ Chi hoa hồng NTBH	35		33,192,591,757	27,853,137,425	67,946,642,866	51,166,162,907
+ Chi khác	38		4,330,217,344	6,554,067,114	6,726,479,684	11,867,147,288
- Chi khác hoạt động Nhượng TBH	39		937,500	411,233,654	60,526,910	411,233,654
14. Tổng chi trực tiếp HĐKD BH(21-22+/-23+24+25)	41		61,449,945,997	46,825,671,507	132,382,411,566	107,496,294,109
15. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh BH(14-41)	42		18,636,810,620	6,573,756,679	28,189,150,029	14,216,627,518
16. Tăng(+), giảm(-) lợi nhuận do chênh lệch tỷ giá	43		(227,672,258)	706,020	(157,548,872)	37,120,029
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		5,101,701,081	4,558,391,846	9,692,869,036	9,091,218,422
18. Lợi nhuận thuần HĐKD BH(42+43-44)	45		13,307,437,281	2,016,070,853	18,338,732,121	5,162,529,125
19. Doanh thu hoạt động tài chính	46		15,011,260,877	15,831,768,566	29,362,331,593	27,707,151,473
20. Chi hoạt động tài chính	47		-	126,082,408	-	126,082,408
21. Lợi nhuận hoạt động tài chính(46-47)	51		15,011,260,877	15,705,686,158	29,362,331,593	27,581,069,065
22. Thu nhập hoạt động khác	52		-	-	-	-
23. Chi phí hoạt động khác	53		-	-	-	-
24. Lợi nhuận hoạt động khác(52-53)	54		-	-	-	-
25. Tổng lợi nhuận kế toán(45+51+54)	55		28,318,698,158	17,721,757,011	47,701,063,714	32,743,598,190
để xác định lợi nhuận chịu thuế thuế	56		5,137,511,836	-	5,137,511,836	-
để xác định lợi nhuận sau thuế			-	-	-	-
27. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN(55+/-56)	57		28,318,698,158	17,721,757,011	47,701,063,714	32,743,598,190
28. Lợi nhuận chịu thuế TNDN	59		23,181,186,322	17,721,757,011	42,563,551,878	32,743,598,190
29. Thuế TNDN phải nộp	60		3,245,366,085	1,034,076,508	5,958,897,263	3,500,000,000
30. Lợi nhuận sau thuế TNDN (55-60)	61		25,073,332,073	16,687,680,503	41,742,166,451	29,243,598,190

LẬP BẢNG

Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2007



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÍ II NĂM 2007

Tại ngày 30/06/2007

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		724,405,580,367	499,166,733,865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,538,037,633	32,144,227,445
1. Tiền	111		42,538,037,633	565,068,938
2. Các khoản tương đương tiền	112			31,579,158,507
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		320,000,000,000	312,555,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		320,000,000,000	312,555,500,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		357,232,014,064	143,738,780,613
1. Phải thu của khách hàng	131		357,232,014,064	143,738,780,613
- Phải thu của hoạt động nhận TBH			225,447,330,886	69,457,597,017
- Phải thu của hoạt động nhượng TBH			101,870,130,476	52,383,004,882
- Phải thu khác của khách hàng			29,914,552,702	21,898,178,714
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
4. Phải thu nội bộ	133		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138		0	0
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		54,303,474	23,842,694
1. Hàng tồn kho	141		54,303,474	23,842,694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,581,225,196	10,704,383,113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,065,601,102	10,449,686,382
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		336,943,918	96,675,605
3. Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	158		178,680,176	158,021,126
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373,945,863,426	375,559,276,843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		55,088,158,426	56,688,813,039
1. Tài sản cố định hữu hình:	221		37,952,853,580	39,065,500,794
- Nguyên giá (10)	222		51,838,614,373	51,780,488,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,885,760,793)	(12,714,987,400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		17,080,258,968	17,568,266,367
- Nguyên giá	228		19,520,295,963	19,520,295,963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,440,036,995)	(1,952,029,596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		55,045,878	55,045,878
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá			0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		316,592,594,957	316,605,353,761
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên	252		106,565,450,000	80,965,450,000
- Góp vốn cổ phần			68,145,450,000	42,545,450,000
- Góp vốn liên doanh			38,420,000,000	38,420,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		210,027,144,957	235,639,903,761
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2,265,110,043	2,265,110,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ BH)	268		2,265,110,043	2,265,110,043
CỘNG TÀI SẢN			1,098,351,443,793	874,726,010,708



NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		663,673,577,950	461,269,436,734
I. Nợ ngắn hạn	310		405,998,923,677	225,525,634,379
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả cho người bán	312		393,847,922,541	205,437,149,602
- Phải trả hoạt động nhận TBH			119,443,757,034	60,970,067,627
- Phải trả của hoạt động TBH (3314)			261,016,365,651	137,035,165,313
- Phải trả về hàng hoá lao vụ			0	205,590,000
- Phải trả khác (3388)			13,387,799,856	7,226,326,662
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,650,600,230	4,787,589,445
5. Phải trả cán bộ CNV	315		3,349,151,760	2,344,723,314
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		5,151,249,146	12,956,172,018
II. Nợ dài hạn	320		257,674,654,273	235,743,802,355
1. Phải trả dài hạn người bán	321		257,674,654,273	235,703,473,648
- Dự phòng phí			74,403,757,566	67,720,622,117
- Dự phòng bồi thường			109,573,224,762	97,485,319,419
- Dự phòng DDL			73,697,671,945	70,497,532,112
2. Phải trả dài hạn khác	323		0	40,328,707
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434,677,865,843	413,456,573,974
I. Vốn chủ sở hữu	410		433,405,391,216	410,597,408,242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343,000,000,000	343,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		0	0
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		2,666,576,814	3,318,860,291
4. Quỹ dự trữ và ngh/cứu khoa học	416		2,012,617,791	2,012,617,791
5. Quỹ dự phòng tài chính	417		10,063,088,953	10,063,088,953
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	418		5,031,544,477	5,031,544,477
7. Lợi nhuận chưa phân phối	419		70,631,563,181	47,171,296,730
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		1,272,474,627	2,859,165,732
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422		1,272,474,627	2,859,165,732
2. Quỹ KT-PL đưa đầu tư	423		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN	430		1,098,351,443,793	874,726,010,708



LẬP BẢNG

(Signature)

Nguyễn Năng Khoan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2007



Trịnh Quang Tuyền